

Số: 10 /QĐ-MNCT

Cần giờ, ngày 12 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2024 của Trường Mầm non Cần Thạnh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 984/1998-QĐ-UB ngày 16/12/1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thành lập Trường Mầm non Cần Thạnh;

Căn cứ công văn 3356/UBND ngày 17 tháng 08 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 984/QĐ-GDDT, ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Huyện Cần Giờ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ vào quyền hạn, nhiệm vụ và trách nhiệm của Hiệu trưởng trường Mầm non Cần Thạnh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Trường Mầm non Cần Thạnh (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GDDT;
- Lưu :VT,KT



Nguyễn Thị Hoàng Bích Thắm

Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON CẦN THẠNH**
Chương: 622

DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-MNCT ngày 12/01/2024)

DVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Học Phí	298.000
	Nguồn học phí	298.000
1.3	Sự nghiệp	
1.3.1	Thu sự nghiệp khác	756.682
	- Nguồn TB vật dụng PVBT	36.015
	- Nguồn PVBT	305.718
	- Nguồn vệ sinh bán trú	31.111
	- Nguồn anh văn phonoics	215.250
	- Nguồn thẻ dục nhịp điệu	
	- Nguồn Nhân viên nuôi dưỡng	168.588
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	298.000
2.1	Nguồn học phí	298.000
6000	Chi cải cách tiền lương 40%	119.200
6001	Chi cải cách tiền lương	119.200
	Chi 60%	178.800
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	25.200
6501	Chi tiền điện	10.000
6502	Chi tiền nước sinh hoạt	12.000
6504	Chi tiền vệ sinh, xét nghiệm nước	3.200
6550	Vật tư văn phòng	11.952
6551	Văn phòng phẩm	7.952

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6599	Khác	4.000
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	1.000
6601	Cước phí điện thoại trong nước	1.000
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện	
6649	Khác	
6750	Chi phí thuê mướn	23.500
6751	Thuê mướn phương tiện vận chuyển	2.000
6757	Thuê lao động trong nước	15.000
6758	Thuê đào tạo cán bộ	3.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	3.500
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	56.322
6905	Chi nạp bình PCCC	4.500
6907	Nhà cửa	10.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.000
6921	Đường điện cấp thoát nước	10.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.822
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	54.432
7001	Chi mua hàng hoá vật tư	15.000
7004	Chi mua đồ chơi cho trẻ	20.000
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	8.200
7049	Chi khác	11.232
7950	Chi phí khác	6.394
7950	Chi nộp thuế	6.394
2.2	Chi sự nghiệp	756.682
<i>a.1</i>	<i>NGUỒN PHỤC VỤ BÁN TRÚ</i>	<i>305.718</i>
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	259.860
6449	Chi tiền công phục vụ bán trú 80%	259.860

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	22.858
6501	Chi tiền điện	4.558
6502	Chi tiền nước sinh hoạt	15.300
6504	Chi tiền vệ sinh, xét nghiệm nước	3.000
6900	SC, chuyên tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	23.000
6907	Nhà cửa	5.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.000
6921	Đường điện cấp thoát nước	5.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.000
a.2	NGUỒN VỆ SINH PHÍ BÁN TRÚ	31.111
6550	Vật tư văn phòng	31.111
6599	Vật tư văn phòng khác	31.111
a.3	NGUỒN THIẾT BỊ VD PHỤC VỤ BÁN TRÚ	36.015
6550	Vật tư văn phòng	36.015
6599	Chi mua đồ dùng bán trú	36.015
a.4	NGUỒN ANH VĂN PHONICS	215.250
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	10.762
6449	Trợ cấp phụ cấp khác	10.762
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	21.526
6501	Chi tiền điện	21.526
6900	SC, chuyên tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-
6907	Sửa chữa phòng học anh văn	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	182.962
7012	Chi thanh toán hợp đồng	182.962
7950	Chi lập các quỹ	-
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
a.5	NGUỒN THỂ DỤC NHỊP ĐIỀU	-
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	-
6501	Chi tiền điện	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7001	Chi mua đồ dùng dạy học	
7012	Chi thanh toán hợp đồng	
a.6	NGUỒN NHÂN VIÊN NUÔI DƯỠNG	168.588
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	168.588
6449	Chi tiền lương NVND	168.588
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Chi quản lý hành chính	13.185.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 14)	5.685.000
1.1.1	CCTL năm trước chuyển sang	
1.1.2	Thực hiện NQ 28/NQ-HĐND	4.605.000
1.1.3	Nguồn sự nghiệp dịch vụ trích CCTI	119.000
1.1.4	Kinh phí chênh lệch lương cơ sở	961.000
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	6.039.000
1.1.1	Thanh Toán cá nhân	5.228.000
6000	Lương	2.493.213
6001	Biên chế (HSL x 1.490 x 12)	2.420.595
6001	Truy lãnh nâng lương năm 2021 (Tổng hệ số lương x 1.490 x 12 x 0.03)	72.618
6003	Hợp đồng (HSL hợp đồng x 1.490 x 12)	
6100	Phụ cấp lương	1.695.138
6101	PC chức vụ	42.912
6102	PC khu vực	60.792
6105	PC thêm giờ	313.646
6113	PC trách nhiệm	3.576
6112	PC đặc biệt khác của ngành ưu đãi	799.414
6112	Truy lãnh nâng PC đặc biệt khác của ngành ƯĐ	8.394

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6115	PCTN vượt khung	16.199
6115	PCTN nhà giáo	445.748
6115	Truy lãnh nâng PCTN nhà giáo năm 2023	4.457
6149	Hỗ trợ NQ01 (25 % - 35%)	
6200	Tiền thưởng	17.780
6300	Các khoản đóng góp	736.269
6301	BHXH: 17.5%	548.288
6302	BHYT: 3%	93.991
6303	KPCĐ: 2%	62.660
6304	BHTN: 1%	31.330
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	285.600
6449	Trợ cấp ngành	285.600
6449	Trợ cấp địa phương	
6449	Hỗ trợ cho giáo viên mầm non do tính chất công việc (650.000)	
6449	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non theo trình độ chuyên môn	
1.1.2	Chi cho công việc	811.000
<i>a</i>	<i>Thanh toán lương hợp đồng</i>	<i>458.079</i>
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	458.079
6051	Thanh toán tiền lương ND 111	458.079
<i>b</i>	<i>Nghịệp vụ chuyên môn</i>	<i>121.970</i>
6500	Dịch vụ công cộng	15.000
6501	Thanh toán tiền điện	21.097
6502	Thanh toán tiền nước	20.000
6504	Vệ sinh môi trường : rác, thuốc thông bồn cầu...)	5.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6550	Vật tư văn phòng	44.970
6551	Văn phòng phẩm	35.000
6599	Vật rẻ mau hỏng	9.970
6600	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	4.000
6601	Điện thoại	3.000
6605	Cước phí Internet	1.000
6608	Báo chí, sách thư viện	
6649	Khác	0
6700	Công tác phí	0
6701	Tàu xe	0
6702	Phụ cấp đi đường	0
6703	Thuê phòng	0
6750	Chi phí thuê mướn	58.000
6751	Chi phí thuê phương tiện vận chuyển	0
6754	Thuê thiết bị các loại	10.000
6757	Thuê lao động trong nước	
6758	Thuê đào tạo cán bộ	48.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	60.000
7001	Mua HH	10.000
7049	Khác	50.000
c	Mua sắm, sửa chữa lớn	227.951
6900	SC, chuyên tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	227.951
6907	Nhà cửa	10.000
6912	Sửa chữa thiết bị tin học	30.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	45.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6949	Chi TS và công trình hạ tầng khác	142.951
<i>d</i>	<i>Các khoản chi khác</i>	<i>3.000</i>
7750	Chi khác	3.000
7756	Chi các khoản phí, lệ phí	3.000
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 12)	1.461.000
1.3.1	Lương NVND	210.600
1.3.2	Hỗ trợ NQ01 (25 % - 35%)	809.400
1.3.3	Các khoản thanh toán cho cá nhân	441.000
	Hỗ trợ cho giáo viên mầm non do tính chất công việc (650.000)	163.800
	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non theo trình độ chuyên môn	277.200
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
4	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	

Cần Giờ, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Bích Thắm

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trong cuộc họp giao ban ngày 15 tháng 01 năm 2024

